KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VEA)

FireAnt

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	34,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	**4.5%**	**3.1%**

DT thuần *2023*
3,806 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼941| -19.8%

LN thuần *2023*
6,541 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,224| -15.8%

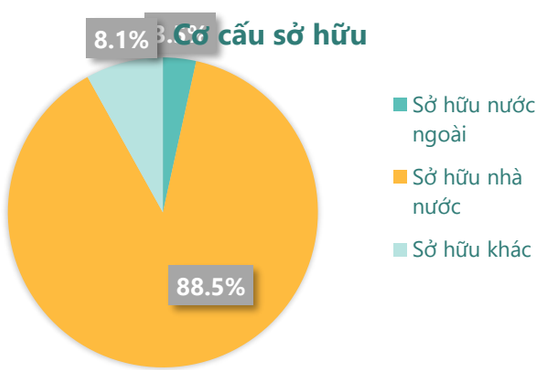
LN sau thuế *2023*
6,265 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,400| -18.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
173%
YoY: +/-▲ 7.0%

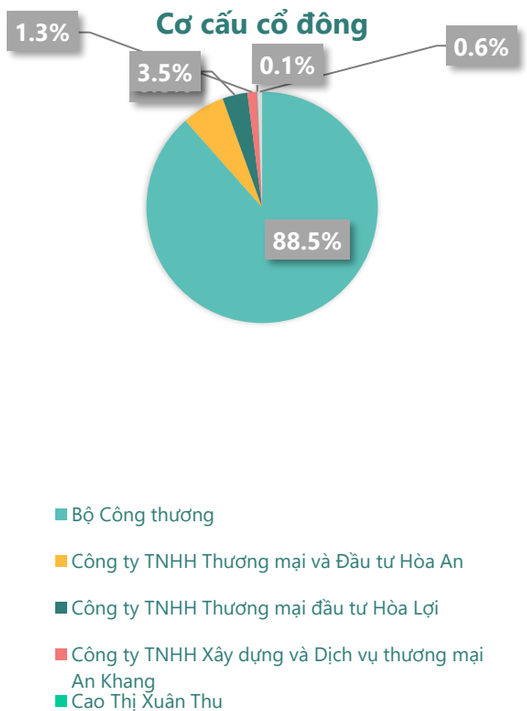
ROE *2023*
24.3%
YoY: +/-▼ 6.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,686 - 36,581
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45,711
Số lượng CPLH (CP)	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	375,840
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.74
EPS	4,691
P/E	7.3

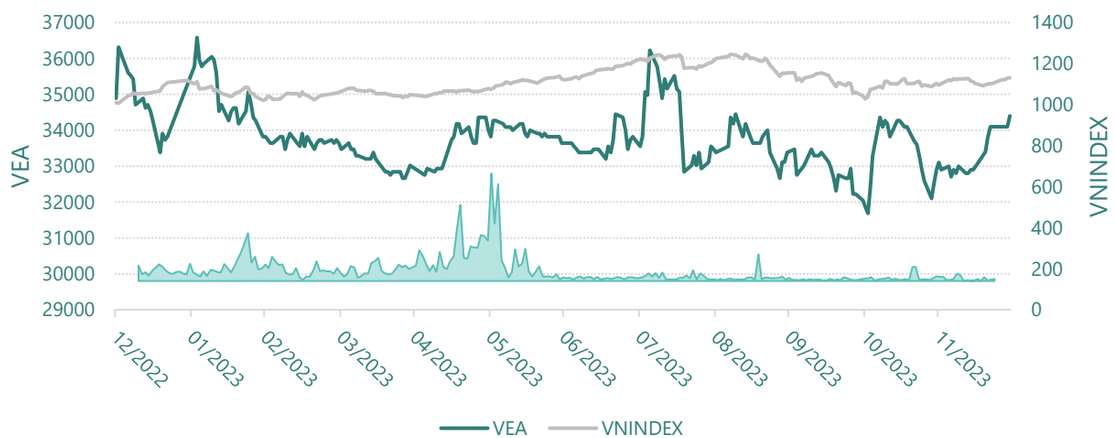
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



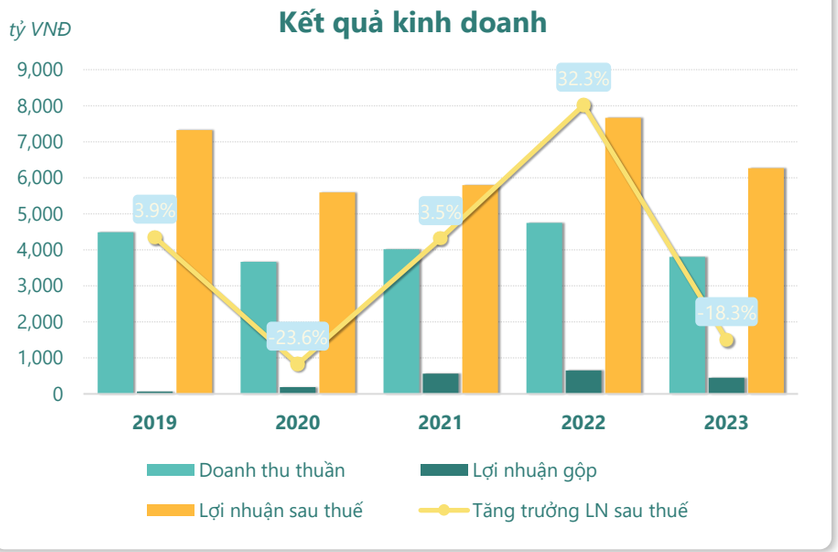
Lịch sử giá

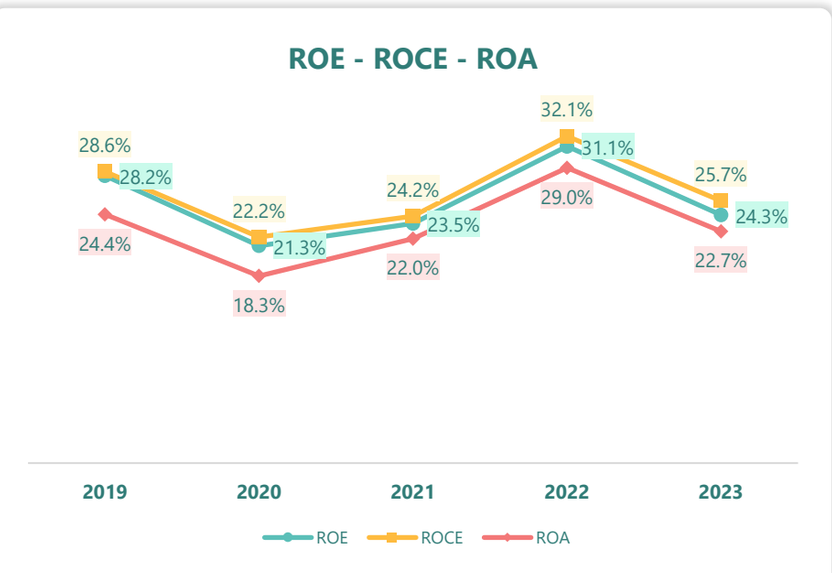


Kết quả kinh doanh **VEA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.8%** chỉ còn **3,806** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.3%** chỉ còn **6,265** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **24.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

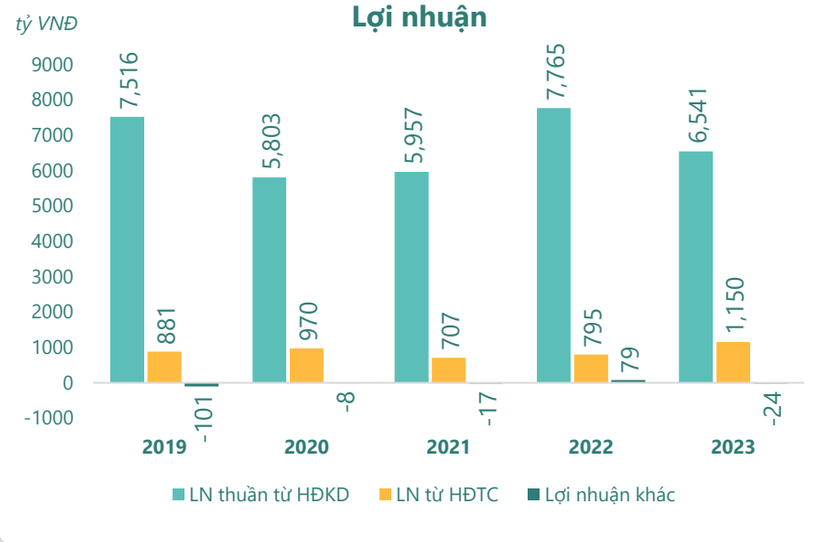


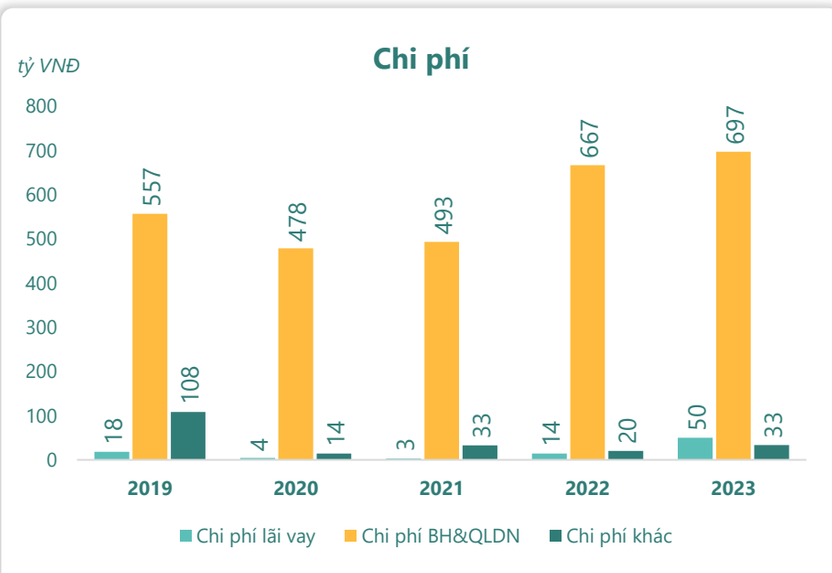


Năm **2023**, **VEA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6,541** tỷ đồng, **giảm đi 1,224** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6,716 tỷ đồng) là 175.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

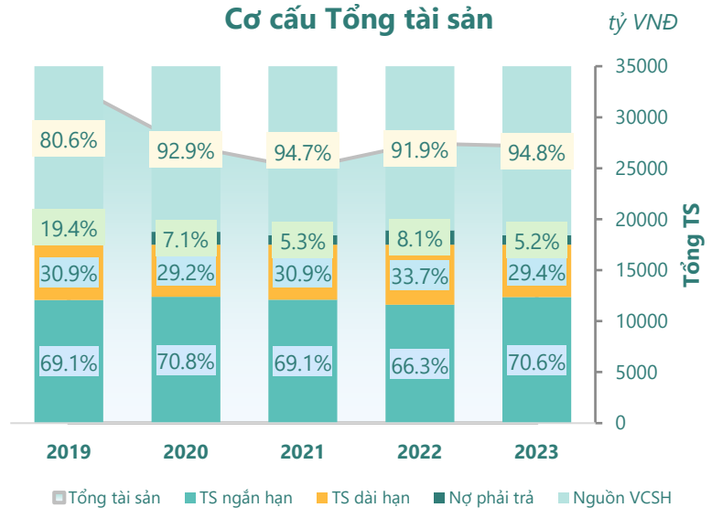
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **50.28** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **697.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **33.38** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

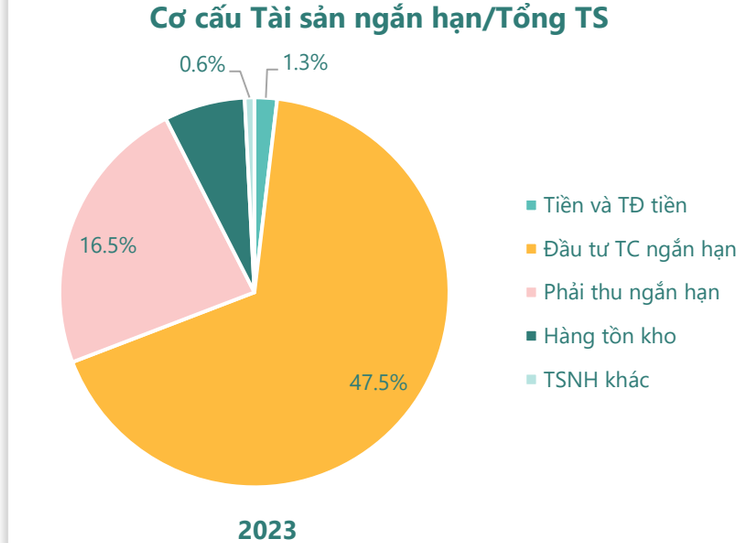
ROE của VEA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **24.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

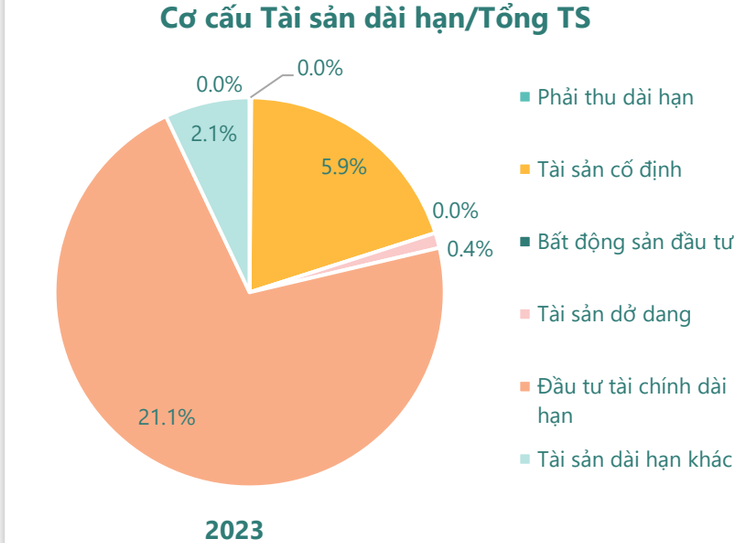




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VEA** năm 2023 đạt **27,136** tỷ đồng, giảm **1.13%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

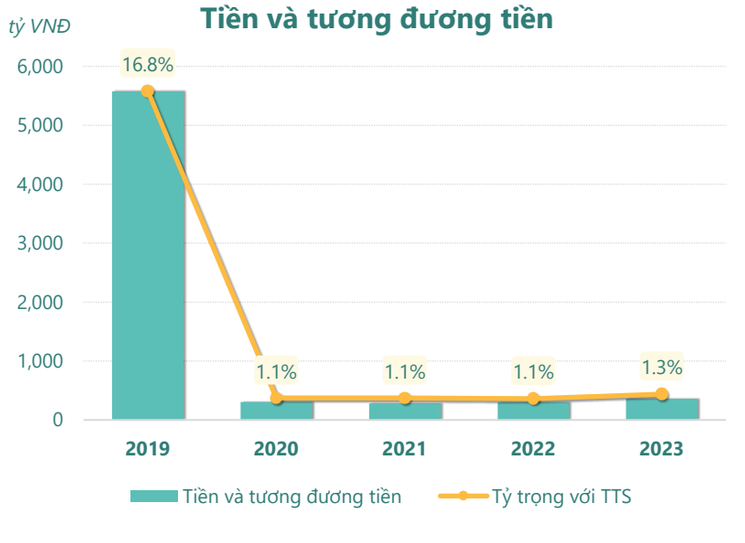
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VEA đạt **19,150** tỷ đồng, tăng trưởng **5.25%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

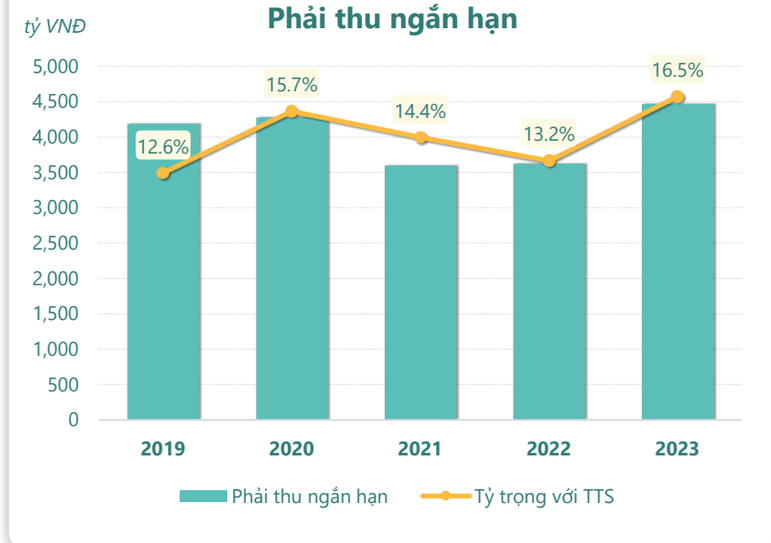
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

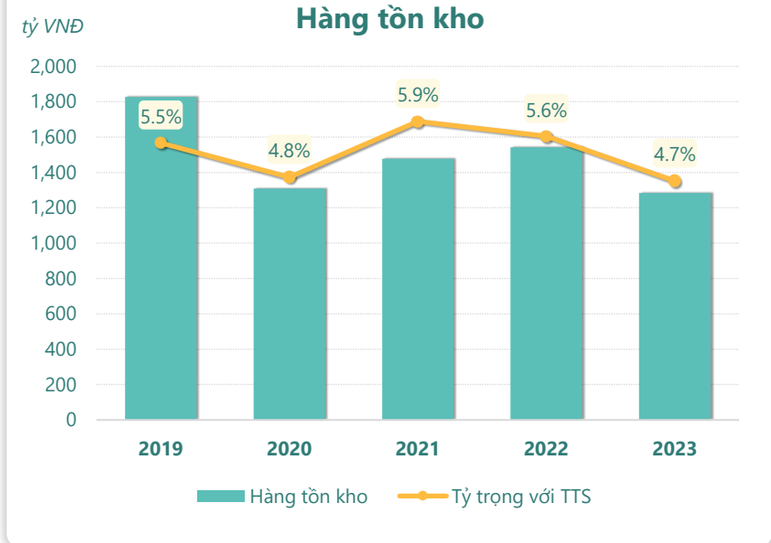
Tài sản dài hạn đạt **7,987** tỷ đồng giảm **13.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **21.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.86%.

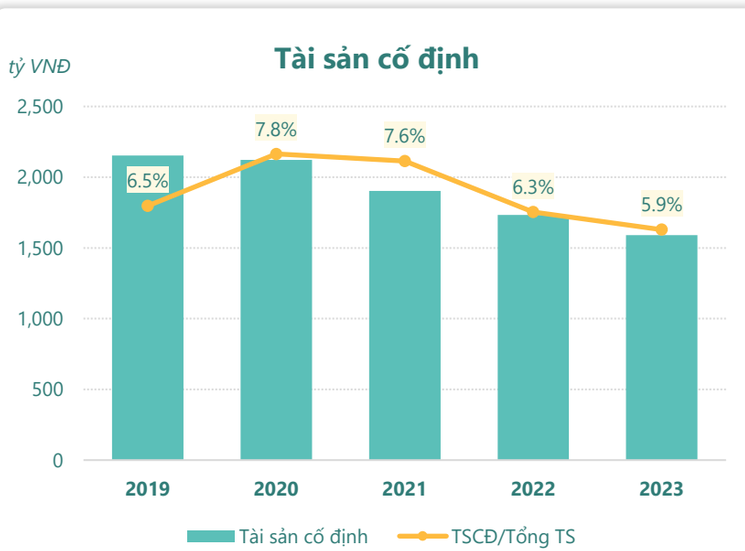
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

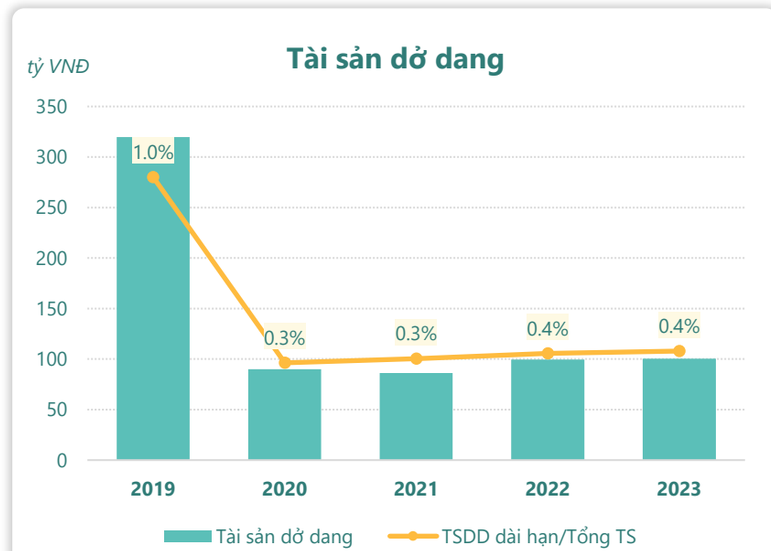
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

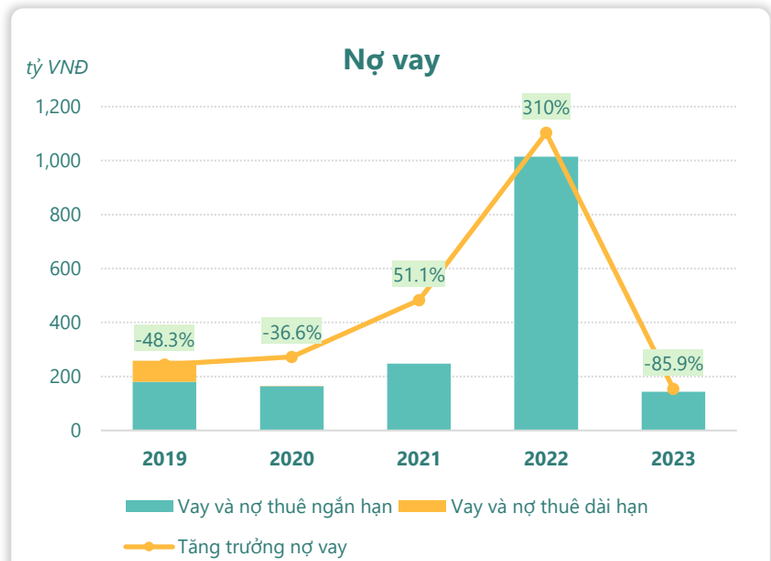






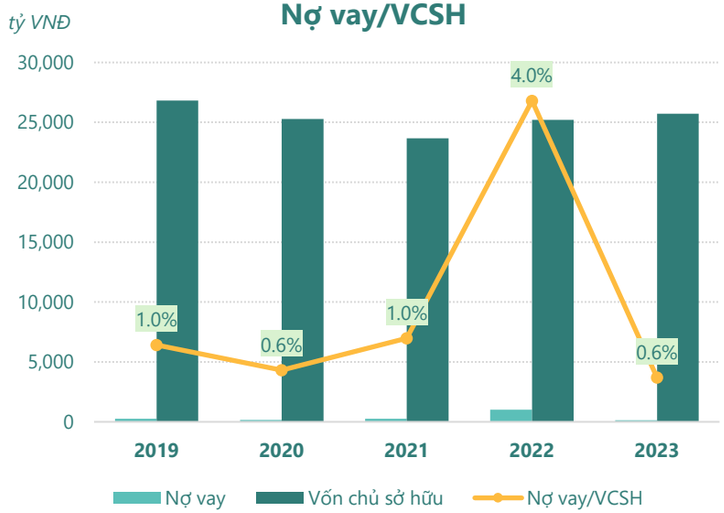




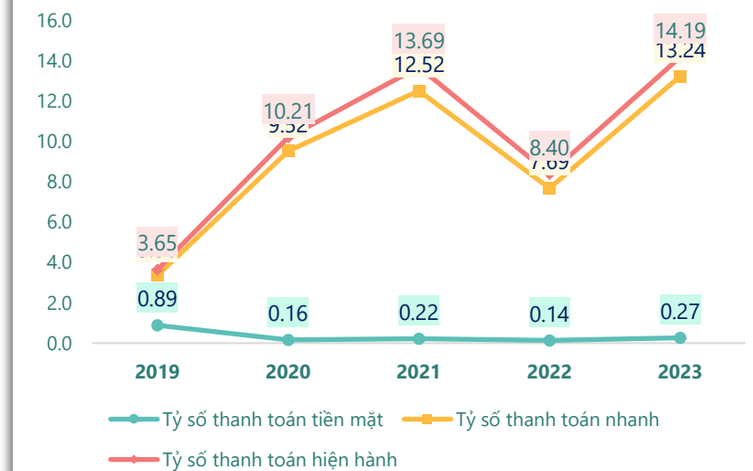


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

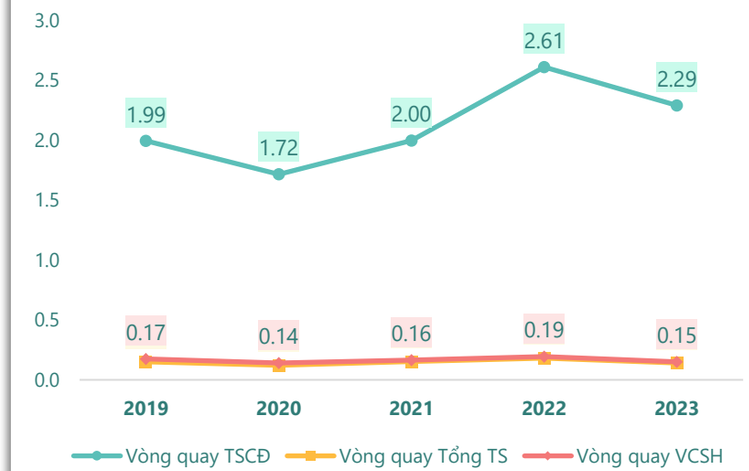
Nợ vay/VCSH



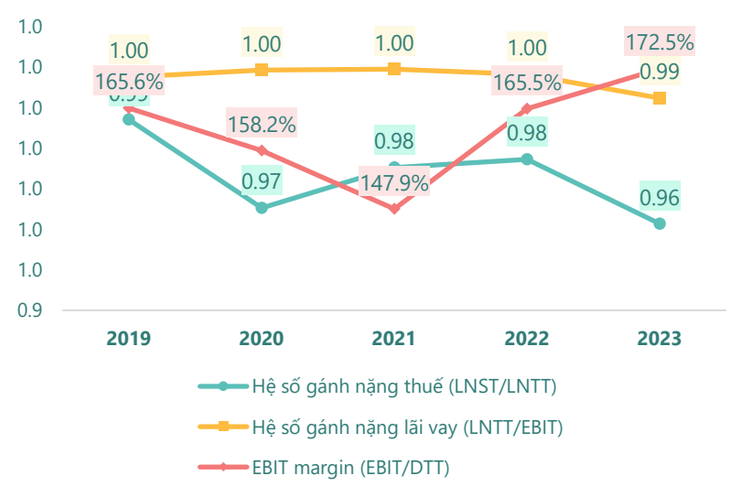
Chỉ số thanh khoản



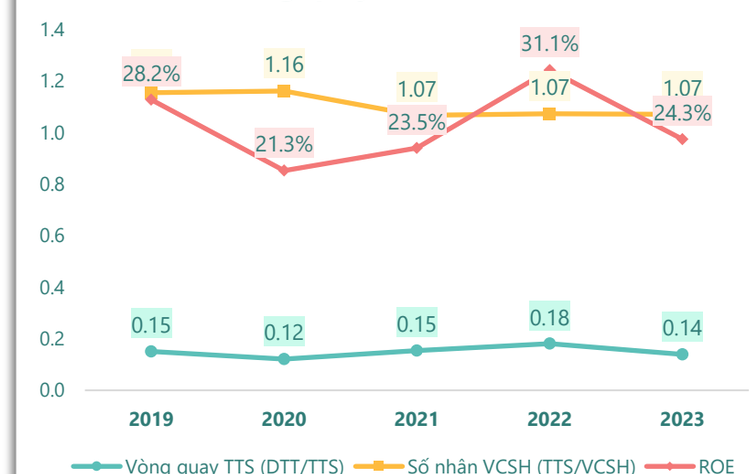
Vòng quay tài sản



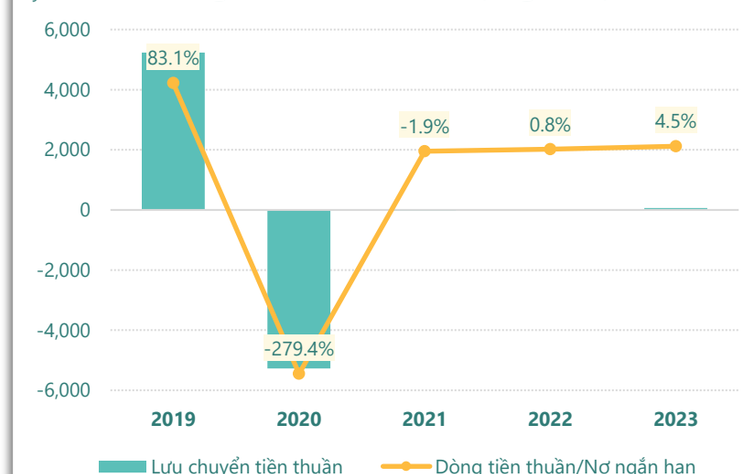
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,667**	**4,019**	**4,747**	**3,806**
Giá vốn hàng bán	3,480	3,453	4,096	3,358
Lợi nhuận gộp	**187**	**566**	**651**	**448**
Doanh thu HĐTC	977	713	818	1,205
Chi phí TC	6.52	6.52	23.1	55.2
Chi phí lãi vay	**4.22**	**3.10**	**14.1**	**50.3**
LN trong công ty LKLD	5,124	5,177	6,985	5,640
Chi phí bán hàng	62.6	74.3	105	86.4
Chi phí QLDN	416	419	562	611
LN thuần từ HĐKD	**5,803**	**5,957**	**7,765**	**6,541**
Lợi nhuận khác	-7.57	-17.0	79.3	-23.8
LN trước thuế	**5,795**	**5,940**	**7,844**	**6,517**
Lợi nhuận sau thuế	**5,594**	**5,792**	**7,665**	**6,265**
LNST của CĐ cty mẹ	**5,552**	**5,751**	**7,595**	**6,201**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	-187	93.1	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,896	8,148	5,154	6,500
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11,450	-7,985	-5,230	-6,471
Tiền đầu kỳ	5,576	306	280	297
Lưu chuyển tiền thuần	**-5,271**	**-23.7**	**17.2**	**60.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.73	-1.83	0.10	0.36
Tiền cuối kỳ	306	280	297	358

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**27,224**	**25,006**	**27,445**	**27,136**
Tài sản ngắn hạn	**19,269**	**17,287**	**18,195**	**19,150**
Tiền và tương đương tiền	306	280	297	358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,265	11,799	12,588	12,888
Phải thu ngắn hạn	4,278	3,598	3,622	4,466
Hàng tồn kho	1,309	1,477	1,541	1,284
Tài sản ngắn hạn khác	112	131	146	154
Tài sản dài hạn	**7,955**	**7,719**	**9,250**	**7,987**
Phải thu dài hạn	11.9	11.1	11.5	11.8
Tài sản cố định	2,122	1,904	1,733	1,591
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	89.9	86.2	99.4	100
Đầu tư tài chính dài hạn	5,303	5,245	6,896	5,720
Tài sản dài hạn khác	429	473	510	564
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,942**	**1,322**	**2,222**	**1,407**
Nợ ngắn hạn	**1,887**	**1,263**	**2,166**	**1,350**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	248	1,014	143
Phải trả người bán ngắn hạn	278	331	386	334
Nợ dài hạn	**55.2**	**59.6**	**55.4**	**57.2**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.06	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**25,282**	**23,683**	**25,223**	**25,729**
Vốn chủ sở hữu	**25,277**	**23,675**	**25,219**	**25,725**
Vốn điều lệ	13,288	13,288	13,288	13,288
Kinh phí và quỹ khác	**4.73**	**7.78**	**4.60**	**3.71**